

UNIT 3 – PLUS 6

Part 1: Viết từ vựng tiếng Anh

Nhận làm con nuôi: _____

kinh ngạc: _____

khoảng chừng, xấp xỉ: _____

bài báo: _____

tuyệt chủng: _____

cận cảnh: _____

phổ biến, chung chung: _____

giao tiếp: _____

sinh vật: _____

mối nguy hiểm: _____

voọc đen mông trắng: _____

chán ngắt, buồn tẻ: _____

tờ rơi quảng cáo: _____

tờ rơi quảng cáo: _____

giống, giống như: _____

công viên quốc gia: _____

tùy chọn: _____

sự ô nhiễm: _____

bảo vệ: _____

hiếm, ít có: _____

tình hình, hoàn cảnh: _____

loài: _____

như là: _____

sống sót: _____

kỉ lạ, khắc thường: _____

cân nặng: _____

động thực vật hoang dã: _____

Part 2: Viết từ vựng sang tiếng Việt

adopt (v): _____

amazing (adj): _____

around (adv): _____

article (n): _____

become extinct (verb phrase): _____

close-up (n): _____

common (adj): _____

communicate (v): _____

creature (n): _____

danger (n): _____

Delacour's Langur (n): _____

dull (adj): _____

leaflet (n): _____

like (prep): _____

national park (n): _____

option (n): _____

protect (v): _____

rare (adj): _____

situation (n): _____

species (n): _____

such as (phrase): _____

survive (v): _____

weird (adj): _____

weigh (v): _____

wildlife (n): _____